

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2026/DS-ST

Ngày: 06 - 8 - 2026

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thu Trang và ông Phạm Đức Hoài.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Nam - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 8 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 248/2026/TLST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 246/2026/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, tỉnh An Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp m (nay là ấp n), xã A, tỉnh An Giang. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Vào ngày 09/12/2024, ông Đ có hỏi mượn của bà T số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi nghìn đồng) để mua xe ô tô tải phục vụ công việc làm ăn của ông Đ. Do ông Đ và bà T là bạn bè quen biết nên bà T đã đồng ý giúp đỡ cho ông Đ và cho ông Đ mượn 350.000.000 đồng, việc đưa tiền hai bên chỉ giao tay và nói miệng chứ không làm giấy tờ biên nhận.

Khi nhận tiền từ bà T ông Đ có nói hàng tháng sẽ trả cho bà T số tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng. Tuy nhiên từ khi nhận được tiền thì

ông Đ không thực hiện trả nợ như thoả thuận, bà T đã nhiều lần liên hệ để đòi nợ nhưng ông Đ có ý trốn tránh.

Trong đơn khởi kiện bà T yêu cầu ông Đ hoàn trả số tiền 350.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất do pháp luật quy định tính từ ngày 22/11/2025 cho đến ngày trả hết nợ.

Tại phiên toà bà T yêu cầu ông Đ trả số tiền 350.000.000 đồng và chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến ngày trả hết nợ theo mức lãi suất 10%/năm.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ có ý kiến trình bày như sau:

Ông Đ thừa nhận ngày 09/12/2024 bà T đưa cho ông Đ số tiền 350.000.000 đồng nhưng xác định đây là tiền bà T hùn hạp làm ăn chung cùng ông Đ, ông Đ dùng số tiền này để mua xe ô tô tải chạy xe mướn công ty. Trong việc hùn hạp làm ăn chung ông Đ xác định bà T bỏ tiền còn ông Đ thì bỏ công và ông Đ cũng có nói mỗi tháng sẽ trả cho bà T từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng hoặc 20.000.000 đồng tiền lời.

Sau khi mua xe ô tô tải và đưa xe vào công ty để làm được 03 đến 04 ngày thì khung giờ làm việc và thu nhập của công ty không phù hợp nên ông Đ đã quay về quê để làm ăn nhưng vẫn không đạt kết quả. Sau đó ông Đ đã bán xe ô tô tải được 120.000.000 đồng rồi dùng số tiền này để mua một chiếc xe tải khác với số tiền 70.000.000 đồng, số tiền còn lại ông Đ dùng để trả nợ cho các khoản nợ mà ông Đ đã vay mượn của anh em để làm ăn.

Ông Đ cho rằng số tiền bà T đưa cho ông Đ là tiền hùn làm ăn với ông Đ. Đến nay ông Đ cho rằng làm ăn thua lỗ nên ông Đ không đồng ý trả cho bà T số tiền 350.000.000 đồng vì đây là tiền đầu tư làm ăn chung đã bị thua lỗ, vì tình nghĩa ông Đ chỉ đồng ý trả cho bà T $\frac{1}{2}$ của số tiền 350.000.000 đồng và trả dần hàng tháng mỗi tháng trả từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Nội dung thống nhất: Ông Đ xác nhận ngày 09/12/2024 có nhận của bà T số tiền 350.000.000 đồng.

Nội dung không thống nhất: Bà T xác định cho ông Đ mượn số tiền 350.000.000 đồng để làm ăn, ông Đ xác định số tiền 350.000.000 đồng bà T

hùn để làm ăn chung với ông Đ. Bà T yêu cầu ông Đ trả 350.000.000 đồng, ông Đ chỉ thống nhất trả $\frac{1}{2}$ số tiền bà T yêu cầu tương ứng 175.000.000 đồng và đề nghị được trả dần hàng tháng mỗi tháng 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Nguyên đơn cung cấp Đơn yêu cầu gửi ban lãnh đạo khu phố 3 xã An Minh, Biên bản hoà giải thành cơ sở ngày 22/11/2025. Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Không có kiến nghị về phần thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự và bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn xã An Minh, tỉnh An Giang, căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang và quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Tại phiên tòa bà T thay đổi một phần yêu cầu về thời gian tính lãi chậm trả và yêu cầu tính lãi chậm trả từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi ông Đ trả hết nợ, xét thấy việc thay đổi một phần yêu cầu không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án bà T và ông Đ đều thống nhất xác nhận vào ngày 09/12/2024 ông Đ có nhận số tiền 350.000.000 đồng từ bà T, tuy nhiên các đương sự không thống nhất nội dung giao dịch tiền, cụ thể bà T cho rằng đã cho ông Đ mượn số tiền 350.000.000 đồng để làm ăn còn ông Đ xác định bà T

hùn hạp số tiền 350.000.000 đồng với ông Đ để hai bên làm ăn chung trong đó bà T bỏ tiền còn ông Đ bỏ công sức. Do các đương sự không có sự thống nhất nên giao dịch chuyển giao tiền giữa bà T và ông Đ được Hội đồng xét xử xem xét xác dựa trên chứng cứ và các quy định của pháp luật.

Nhận thấy, trong lời trình bày ông Đ xác định số tiền 350.000.000 đồng bà T giao cho ông Đ là tiền bà T hùn hạp làm ăn chung nhưng ngoài lời trình bày ông Đ không cung cấp được chứng cứ, tài liệu nào có tính pháp lý chứng minh giữa các bên có thoả thuận việc hùn hạp làm ăn chung trong đó có các nội dung cơ bản như phân đóng góp, phân chia lợi nhuận, trách nhiệm chịu rủi ro...

Trong biên bản lấy lời khai ngày 24/6/2026 và tại phiên toà ông Đ xác nhận sau khi nhận số tiền 350.000.000 đồng từ bà T ông Đ có thoả thuận với bà T hàng tháng sẽ trả cho bà T từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng tiền lãi. Việc trả lãi hàng tháng đối với số tiền của bà T giao cho ông Đ thể hiện bản chất của giao dịch là trả lãi cho số tiền vay và không đồng nghĩa là phân chia lợi nhuận trong quá trình làm ăn chung. Hơn nữa sau khi nhận tiền từ bà T ông Đ mua xe ô tô tải đứng tên cá nhân, sử dụng xe ô tô vào công việc làm ăn mà bà T không tham gia, cho tới khi làm ăn không hiệu quả ông Đ cũng một mình đứng ra bán xe ô tô và sử dụng toàn bộ số tiền bán xe mà không chứng minh được là có sự thoả thuận thống nhất của bà T. Sau khi bán xe ô tô tải được 120.000.000 đồng ông Đ tiếp tục mua lại một xe tải khác ít tiền hơn nhưng ông Đ vẫn sử dụng cá nhân cho đến nay. Như vậy có cơ sở để xác định số tiền 350.000.000 đồng nhận từ bà T ông Đ đã sử dụng cho việc làm ăn của bản thân và cũng định đoạt số tiền này theo ý chí cá nhân chứ không dựa trên sự thoả thuận thống nhất của bà T do đó việc ông Đ cho rằng số tiền 350.000.000 đồng bà T giao cho ông Đ là tiền bà T hùn hạp làm ăn chung với ông Đ là không có căn cứ.

Đối với chứng cứ do bà T cung cấp là Biên bản hoà giải cơ sở do tổ hoà giải ấp 3 xã An Minh lập ngày 22/11/2025 đã thể hiện tại buổi hoà giải ông Đ xác nhận có mượn của bà T số tiền 350.000.000 đồng và hứa đến ngày 07/02/2026 trả 15.000.000 đồng. Như vậy có cơ sở để xác định việc bà T khởi kiện và yêu cầu ông Đ trả nợ tiền vay là có căn cứ.

Đến nay ông Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả nợ cho bà T nên xác định ông Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Căn cứ vào các Điều

280, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự cần buộc ông Đ phải cho bà T số tiền vay còn nợ là 350.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về tiền lãi chậm trả tiền tới ngày xét xử vụ án, tại phiên tòa bà T không tiếp tục yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3] Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Theo yêu cầu của bà T, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà ông Đ không thực hiện trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì hàng tháng phải trả cho bà T tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền trên số tiền còn nợ theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm cho đến khi trả hết nợ.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát khu vực 7 - An Giang tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[6] Về án phí giá ngạch của vụ án $350.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 17.500.000$ đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc bị đơn nộp án phí theo quy định của pháp luật là 17.500.000 đồng và nguyên đơn được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.750.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

- Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Việc trả nợ được thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà ông Nguyễn Văn Đ không thực hiện trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì hàng tháng còn phải trả cho bà Trần Thị T tiền lãi chậm thực hiện

nghĩa vụ trả tiền trên số tiền còn nợ theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm cho đến khi trả hết nợ.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 17.500.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 8.750.000 đồng (Tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 307207 ngày 20/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

3. Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 06/8/2026.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 8 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự"./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND KV7- An Giang;
- Phòng THADSKV7;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Đinh Thị Thơm